

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4612**/UBND-KTTH  
V/v báo cáo kinh phí  
thực hiện chính sách trợ  
giúp các đối tượng bảo trợ  
xã hội năm 2021

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

**1. Kết quả chi cho chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2021:**

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ cấp hàng tháng 88.545 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 3.679 người).

- Đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội 189 người (trong đó số đối tượng được hỗ trợ mai táng phí 05 người).

b) Kinh phí thực hiện: 447.568 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng do xã, phường quản lý là 423.343 triệu đồng và hỗ trợ mai táng phí là 21.208 triệu đồng.

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội là 2.518 triệu đồng, hỗ trợ mai táng phí là 27 triệu đồng và hỗ trợ vật dụng hàng ngày là 472 triệu đồng.

*(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục 01 đính kèm Công văn này)*

c) Nguồn kinh phí: 472.991 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí còn dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 0 triệu đồng.

- Nguồn bố trí trong cân đối chi ngân sách địa phương (2017-2021): 359.958 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu trong dự toán đầu năm: 16.760 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại Công văn số 13087/BTC-NSNN ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính: 68.784 triệu đồng.

- Sử dụng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg: 9.480 triệu đồng.

- Sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương: 1.456 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 16.553 triệu đồng (trong đó bao gồm kinh phí thực hiện tại cơ sở bảo trợ xã hội là 3.017 triệu đồng, không bao gồm phần kinh phí phát sinh tăng do tăng đối tượng và tăng mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ (đối ứng 20%)).

d) Kinh phí năm 2021 còn thừa 25.423 triệu đồng (472.991 triệu đồng – 447.568 triệu đồng).

## 2. Kiến nghị, đề xuất:

a) Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội ban hành sau thời điểm phân bổ dự toán ngân sách năm 2021, nên phần kinh phí phát sinh tăng do tăng đối tượng và tăng mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, địa phương không đảm bảo nguồn để thực hiện chính sách. Vì vậy, đề nghị Bộ Tài chính xem xét thẩm định phần kinh phí phát sinh tăng thêm do thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ do ngân sách Trung ương đảm bảo 100% nhu cầu kinh phí.

b) Đối với kinh phí thực hiện còn thừa năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Tài chính thống nhất cho địa phương được sử dụng phần kinh phí còn thừa để thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác trong năm 2021 tương ứng với phần ngân sách Trung ương đảm bảo nhưng còn thiếu.

Kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KGVX, CBTH;
- Các sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT, P.KTTHTien409.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Phiên**





**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ THIJC HIỆN TRỢ CẤP ĐỘ TƯƠNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2021**  
 (Kèm theo Công văn số 4612 /UBND-KTTH ngày 19 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiết nội dung trợ trợ	Hệ số trợ trợ (nguyên cấp)	Mức trợ trợ (đồng)	Cà Mau		1. Thuận An		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Trà Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14. Trung tâm công					
				Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)	Số hưởng trợ trợ (người)	Kinh phí thực hiện trợ trợ (triệu đồng)				
A	TRỢ CẤP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG			88.545	444.551,32	17.818	90.099,08	1.065	5.885,97	12.569	60.859,29	6.649	33.549,11	10.434	51.224,13	7.780	37.329,75	11.375	66.716,42	9.889	48.049,52	4.654	19.480,27	2.832	13.299,60	1.035	4.992,53	650	3.585,26	1.801	9.066,48						
1	Trợ cấp xã hội thường			80.020	393.200,03	15.251	76.602,80	948	5.202,41	11.719	54.851,61	6.177	30.450,50	9.367	45.091,53	6.991	32.908,11	10.176	59.493,74	9.047	42.607,76	4.457	18.242,14	2.739	12.651,12	982	4.731,44	589	3.095,37	1.577	7.871,54						
1.1	Trợ em (trẻ dưới 6 tuổi) dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng			349	1.791,90	62	306,07	4	26,06	26	151,20	13	75,60	26	154,44	18	53,10	20	114,21	25	128,39	51	276,48	28	147,42	38	158,76	9	49,41	29	148,77						
1.2	Trợ em từ 04 tuổi dưới 16 tuổi			14	94,95	8	47,25	1	9,45	1	9,45	1	18,90			1	7,20				1	2,70			28	147,42	38	158,76	9	49,41	29	148,77					
2	Người đã 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trước học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn bằng thể chất			112	522,45	28	158,76	4	22,68	7	28,35	11	62,37	13	47,52	12	34,02	1	6,89	10	46,31	17	69,39	7	39,69												
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo:			3	16,74																																
3.1	Dưới 04 tuổi			0	0																																
3.2	Trẻ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi			0	0																																
4	Người đom đóm nghèo đang nuôi con			2.193	10.248,11	213	1.105,92	5	34,02	306	1.540,53	44	200,34	123	719,64	142	337,66	134	720,90	281	950,49	465	2.539,98	204	926,10	177	845,10	31	141,75	68	285,66						
4.1	Đang nuôi 01 con			1.089	3.632,31	123	493,60	1	3,78	157	682,29	32	94,50	53	201,96	74	129,60	76	297,18	165	363,69	197	712,26	104	343,98	55	178,56	17	64,53	35	106,38						
4.2	Đang nuôi 02 con			1.005	6.034,68	82	554,04	4	30,24	142	834,48	9	68,04	62	459,36	66	201,60	58	423,72	99	493,74	254	1.737,36	89	438,48	95	547,92	14	77,22	31	168,48						
4.3	Đang nuôi 03 con			78	473,58	6	68,04			6	19,44	2	22,68	6	38,88	2	6,48			15	77,22	10	61,56	6	68,04	23	100,44										
4.4	Đang nuôi 04 con			18	188,64	2	30,24			1	4,32	1	15,12	1	8,64					2	15,84	4	28,80	5	75,60	2	10,08										
4.5	Đang nuôi 05 con			3	18,90																																
4.6	Đang nuôi 06 con			6	21,60																																
4.7	Đang nuôi 07 con			7	23,20																																
5	Người neo nuôi			42.153	151.842,62	8.146	28.379,70	454	1.730,88	6.948	24.610,53	3.475	12.233,66	5.480	20.343,51	4.052	12.035,07	4.427	18.165,11	5.258	19.269,99	977	3.843,26	1.635	5.917,05	327	1.562,13	266	1.138,95	788	2.612,79						
5.1	Người neo nuôi không có người nuôi và trợ cấp phụ cấp dưỡng, trợ cấp ưu đãi			2.027	9.366,19	169	896,40	7	41,58	383	2.044,65	492	1.101,87	153	891,0	179	610,56	131	801,05	245	1.342,26	91	451,94	66	498,96	75	102,51	33	285,84	53	297,59						
5.1.1	Người neo nuôi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có người nuôi và trợ cấp phụ cấp dưỡng, hoặc có người có người nuôi và trợ cấp phụ cấp dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			1.5	540	1.368	6.639,55	142	790,56	6	34,02	304	1.537,77	182	549,99	117	653,40	142	570,24	116	646,11	196	1.040,72	60	257,72	38	272,16	19	59,13	17	77,22	29	150,53				
5.1.2	Người neo nuôi từ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có người nuôi và trợ cấp phụ cấp dưỡng, hoặc có người có người nuôi và trợ cấp phụ cấp dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng			2	720	639	2.726,64	27	105,84	1	7,56	79	506,88	310	551,88	36	237,60	37	40,32	15	154,94	49	301,55	31	194,22	28	225,80	6	43,38	16	208,62	24	147,06				

TT	Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp (ngàn đồng)	1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tơ		14. Trung tâm công			
			Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)	Số lượng thực hiện đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện đối tượng (triệu đồng)		
5.2	1	360	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72	254	650,72		
5.3	1	360	39.811	144.178,81	7.926	26.913,06	447	1.689,30	6.563	22.557,24	2.980	11.097,76	5.325	19.428,75	3.870	11.415,87	4.294	17.345,16	5.012	17.916,39	819	3.246,61	1.511	5.198,85	263	1.381,86	201	791,55	600	2.196,41		
5.4	3	1080	61	666,90	51	570,24	2	8,64	3	34,02	2	23,76	2	23,76	2	18,90	1	11,34	1	11,34	2	18,90	1	11,34	2	18,90	1	11,34	2	18,90		
6			32.998	221.719,51	6.789	46.639,01	481	3.368,77	4.430	28.509,66	2.633	17.872,06	3.721	23.802,66	2.764	19.830,86	5.593	40.481,78	3.469	22.196,01	1.159	6.083,33	772	5.093,55	227	1.476,67	252	1.697,22	698	4.645,85		
6.1			8.422	67.217,55	2.575	20.116,49	108	963,90	886	6.721,64	470	2.802,08	1.004	7.663,14	780	7.631,28	1.159	10.213,70	788	5.374,12	222	1.783,67	118	963,90	53	480,55	63	506,88	196	1.495,22		
6.1.1	2,5	900	916	8.087,63	2.951	2.427,98	8	75,60	84	721,65	58	548,10	103	960,30	53	518,40	69	652,14	69	600,03	49	431,10	38	359,10	23	221,81	13	113,40	54	452,03		
6.1.2	2	720	3.483	25.330,52	1.274	9.322,56	30	226,80	384	2.751,84	189	929,88	337	2.589,84	214	1.788,48	442	3.320,51	338	2.359,22	95	694,44	48	340,20	23	213,30	30	212,58	79	569,88		
6.1.3	2,5	900	4.023	33.819,40	1.006	8.365,95	70	661,50	418	3.243,15	223	1.324,10	564	4.113,0	513	5.324,40	648	6.241,05	381	2.914,88	78	658,13	32	264,60	7	45,45	20	180,90	63	482,31		
6.2			24.576	154.501,96	4.224	26.522,52	373	2.424,87	3.544	21.787,02	2.163	15.069,98	2.717	16.139,52	1.994	12.199,68	4.434	30.268,08	2.681	16.333,89	937	4.299,66	654	4.129,65	174	996,12	189	1.190,34	502	3.150,63		
6.2.1	2	720	2.063	14.955,84	221	1.423,98	29	219,24	298	2.086,56	203	1.534,68	222	1.564,92	172	1.451,52	250	1.891,08	175	1.269,18	161	1.070,82	133	1.005,48	49	389,34	33	259,74	117	789,30		
6.2.2	1,5	540	12.739	68.994,08	2.272	12.403,68	209	1.185,03	1.907	10.353,42	1.099	7.026,14	1.358	7.079,40	1.039	5.140,80	2.005	11.547,45	1.508	8.225,96	497	1.333,44	375	2.126,25	102	501,62	96	540,0	272	1.530,90		
6.2.3	2	720	9.774	70.552,04	1.731	12.694,86	135	1.020,60	1.339	9.347,04	861	6.509,16	1.137	7.495,20	773	5.607,56	2.179	16.879,55	998	6.828,75	279	1.895,40	146	997,92	23	105,17	60	390,60	113	830,43		
7	1,5	540	22	115,56	3	11,34	2	11,34	1	6,48	4	23,76	2	12,96	2	12,96	4	14,58	2	11,34	2	11,34	1	6,75	1	6,75	3	17,01				
8	1,5	540	8.525	30.143,43	2.567	9.348,48	117	284,31	844	2.854,08	472	1.428,48	1.067	3.369,40	789	3.041,64	1.199	4.636,08	842	2.900,16	197	714,33	93	330,75	53	190,89	61	217,89	224	806,94		
II			148	696,24	52	224,91	9	51,03	9	39,42	2	17,82	2	17,82	9	51,44	28	131,49	7	5,67	7	47,30	7	5,67	7	47,30	25	127,17				
1.1	2,5	900	5	43,20	4	37,80	1	5,40	1	5,40	2	17,82	2	17,82	9	51,44	28	131,49	7	5,67	7	47,30	7	5,67	7	47,30	25	127,17				
1.2	1,5	540	143	653,04	48	187,11	9	51,03	8	34,02	2	17,82	2	17,82	9	51,44	28	131,49	7	5,67	7	47,30	7	5,67	7	47,30	25	127,17				
2	1,5	540	62	312,16	38	192,78	2	4,32	2	4,32	2	7,56	2	7,56	1	5,27	19	102,33														



TT	Chi tiết loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Mức trợ cấp (ngàn đồng)	Xã		1. Thành phố Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư Nghĩa		6. Nghĩa Hành		7. Mộ Đức		8. Đức Phổ		9. Trà Bồng		10. Sơn Hà		11. Sơn Tây		12. Minh Long		13. Ba Tư		14. Trung tâm công					
				Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Số lượng đối tượng (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)						
	Dưới 04 tuổi	5	1.800	0	0																																
	Từ đủ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4	1.440	0	0																																
	Từ đủ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	4	1.440	0	0																																
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	1.440	0	0																																
3	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động (theo quy định về xử lý vi phạm hành chính)			0	0																																
	Dưới 04 tuổi	5	1.800	0	0																																
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4	1.440	0	0																																
4	Mai táng phí đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội	20	7.200	5	27,0																																
5	Hỗ trợ vật dụng hàng ngày			472,48																																	
<b>TỔNG CỘNG KINH PHÍ (A+B)</b>				88.794	447.568,29	17.818	90.093,08	1.685	5.835,92	17.583	60.859,29	6.649	33.549,11	10.834	51.129,13	7.780	37.329,75	11.375	66.716,42	9.889	48.049,52	4.654	19.480,27	2.832	11.799,60	1.035	4.952,33	650	3.565,26	1.801	9.056,48	189	3.016,96	472,48			